

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2022/DS-ST
Ngày: 22-9-2022
V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua
bán nhà và hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Lê Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Khắc Hiếu và ông Lương Công Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Lê Trúc Uyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Duyên – Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán nhà và hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/QĐXX-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm: 1981 và bà Nguyễn Thị Nam P, sinh năm: 1977; Địa chỉ: khu phố P1, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Như T và ông Trần Ngọc Q – Luật sư, Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Ông Q có mặt, bà T vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn P L, sinh năm: 1988; Địa chỉ: lô 02 BH5, khu chung cư B, phường P, thành phố T, Phú Yên. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, Phú Yên. Vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1947; Địa chỉ: lô 02 BH5, khu chung cư B, phường P, thành phố T, Phú Yên. Vắng mặt.
- Ông Trương Thành T, sinh năm: 1982; Địa chỉ: N2, phường C, thành phố T, Phú Yên. Có mặt.
- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1965; Địa chỉ: N2, phường C, T, Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch), bà Nguyễn P L có viết giấy mượn của vợ chồng tôi số tiền 320.000.000 đồng. Đồng thời với việc viết giấy mượn tiền này thì bà L do không có khả năng trả nên viết giấy bán nhà luôn cho vợ chồng chúng tôi, cũng được lập cùng ngày 09/10/2019. Giấy bán nhà thể hiện bà L bán cho vợ chồng chúng tôi một ngôi nhà có diện tích khoảng 96m², tọa lạc tại: khu phố N2, phường C, thành phố T, Phú Yên; có tứ cận: Đông giáp đường bê tông gần nhà ông Bùi Dung L, Tây giáp ruộng; Nam giáp vợ chồng ông K; Bắc giáp nhà ông T. Lúc viết giấy bán nhà 02 bên chưa thỏa thuận về giá cả mua bán, nhưng chúng tôi có thỏa thuận nếu bà L không trả được tiền thì vợ chồng tôi sẽ đưa thêm cho bà L một số tiền nữa cho phù hợp với giá trị nhà để bà L giao nhà cho vợ chồng tôi. Sau đó, ngày 01/12/2019 (âm lịch) bà L tiếp tục mượn vợ chồng tôi số tiền 120.000.000 đồng; ngày 18/5/2020 (âm lịch) mượn tiếp 136.000.000 đồng và ngày 11/12/2020 (âm lịch) mượn tiếp số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, bà L đã nhận của vợ chồng tôi 04 lần với tổng số tiền 676.000.000 đồng. 04 giấy mượn tiền này chúng tôi đều không thỏa thuận lãi suất và hiện chúng tôi cũng không yêu cầu về lãi suất. Chúng tôi xác định 676.000.000 đồng này là tổng số tiền chúng tôi trả để mua nhà của bà L, chúng tôi đã giao đủ tiền. Chúng tôi đã nhiều lần yêu cầu bà L giao nhà nhưng bà L không giao nên chúng tôi khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết: Công nhận việc mua bán nhà giữa vợ chồng chúng tôi và bà L theo giấy bán nhà ngày 09/10/2019. Buộc bà L phải giao nhà cho chúng tôi theo cam kết.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán nhà nói trên là vô hiệu thì không đồng ý.

Ngày 28/7/2022, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện: trường hợp không công nhận hợp đồng mua bán nhà thì yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn P L phải trả số tiền đã nhận và lãi suất theo quy định pháp luật tổng cộng gốc lãi là 837.555.000 đồng.

** Bị đơn bà Nguyễn P L trình bày:*

Trước đây tôi có mượn tiền của vợ chồng ông T để làm ăn nhưng do làm ăn thua lỗ nên đến giờ vẫn nợ, không có khả năng trả. Vào ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch), tôi có viết giấy mượn của vợ chồng ông T số tiền 320.000.000 đồng, cùng với đó tôi có giấy bán nhà tại phường 9 cho vợ chồng ông T để làm tin, nếu không trả được nợ thì sẽ giao nhà cho vợ chồng ông T. Nhà đất này là của mẹ tôi cho vợ chồng tôi vào năm 2010, trong giấy cho nhà ghi là cho một mình tôi nhưng sau đó tôi đã nhập vào tài sản chung của vợ chồng để vợ chồng con cái chúng tôi cùng sinh sống từ đó đến nay. Khi viết giấy bán nhà cho vợ chồng ông T, mục đích tôi chỉ viết làm tin, không có ý định bán nên chỉ có 01 mình tôi đứng ra viết giấy, tôi không báo cho chồng tôi biết. Cũng vì nghĩ chỉ làm tin nên trong giấy bán cũng không thỏa thuận số tiền mua bán cụ thể là bao nhiêu, việc vợ chồng ông T cho rằng tiền mua nhà là 676.000.000 đồng theo như số tiền tôi mượn là không đúng. Tôi không có thỏa thuận bán với mức giá này. Số tiền 676.000.000 đồng, đây là tổng số tiền tôi mượn của vợ chồng ông T, mỗi lần mượn tôi đều viết giấy mượn rõ ràng, không phải là giấy nhận tiền bán nhà như ông T trình bày. Nay vợ chồng ông T khởi kiện yêu cầu giao nhà tôi không đồng ý vì nhà là của 02 vợ chồng, hiện tại chồng tôi không chịu bán nên tôi không chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T, mà yêu cầu Tòa hủy hợp đồng bán nhà này, tuyên bố hợp đồng mua bán nhà là vô hiệu. Còn đối với số tiền tôi đã mượn của ông T tôi cũng chấp nhận trả cho ông T nếu ông T có yêu cầu.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thành T trình bày:* Tôi là chồng của chị Nguyễn P L. Chúng tôi có một căn nhà do cha mẹ cho tại Ninh Tịnh 2, phường 9, Tuy Hòa từ năm 2010 cho đến nay, có giấy cho nhà mẹ vợ tôi (Nguyễn Thị P) viết cho vợ tôi là Nguyễn P L, nhưng thực chất là mẹ cho cả hai vợ chồng chúng tôi để có chỗ ở, làm ăn sinh sống từ đó đến nay. Trước đây khi mua lại nhà của bà Nguyễn Thị Hương thì trên đất chỉ có 01 cái chòi, sau đó vợ chồng tôi bỏ tiền ra xây dựng nên mới có hiện trạng nhà như hiện nay. Tôi sinh sống tại đây, quản lý sử dụng nhà từ đó đến nay, việc mua bán nhà là phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng nhưng tôi không hề biết việc vợ tôi đứng ra viết giấy bán nhà cho vợ chồng ông Trần Quốc T. Đối với việc vợ tôi có vay mượn tiền của ai bên ngoài tôi cũng không hề hay biết. Nên nay vợ chồng ông T khởi kiện yêu cầu giao nhà, tôi không đồng ý, vì đây là nhà chung của hai vợ chồng, tôi không đồng ý bán nên đề nghị Tòa hủy hợp đồng mua bán nhà này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Tôi là mẹ của chị Nguyễn P L. Con tôi có chồng vào năm 2008, lúc đó 02 vợ chồng con ở nhà thuê, không có chỗ ở nên ngày 04/9/2010, tôi có mua lại nhà đất ở N2, phường C của bà Nguyễn Thị H. Sau đó, đến ngày 01/10/2010, tôi có viết giấy cho hai vợ chồng L, T để ở. Mặc dù, giấy bán ghi tên cho Nguyễn P L, nhưng thực chất là tôi cho chung cả hai vợ chồng con để ở, cùng làm ăn nuôi con từ đó đến

nay. Nay việc mua bán tranh chấp giữa vợ chồng ông T với con tôi đối với nhà này tôi không liên quan đến nữa. Tôi đã cho vợ chồng L,T nên các bên tự giải quyết, tôi không can thiệp nữa. Sau khi bán nhà cho tôi, bà H đi đâu, làm gì tôi không rõ, nên không thể cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện tại của bà Hương cho Tòa được.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Nam P rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Tòa công nhận hợp đồng mua bán nhà lập ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch) và buộc bị đơn phải giao nhà. Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa giải quyết buộc bị đơn phải trả lại số tiền vay tổng cộng là 676.000.000 đồng; trong đó số tiền vay vào ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch) đề nghị Tòa T lãi chậm trả sau một năm kể từ ngày vay; đối với các khoản vay còn lại, đề nghị Tòa T lãi chậm trả kể từ ngày khởi kiện theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Ngọc Q trình bày: Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ, xét thấy chưa đủ căn cứ để yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán nhà ngày 11/9/2019 âm lịch giữa nguyên đơn và bị đơn, buộc bị đơn phải giao nhà nên nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này; đối với các khoản vay đề nghị bị đơn phải trả gốc và lãi cho nguyên đơn như nguyên đơn yêu cầu.

Bị đơn bà Nguyễn P L vắng mặt không có trình bày.

Ông Trương Thành T giữ nguyên ý kiến đã trình bày trước đây, không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt, không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả khoản nợ vay 676.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán nhà ngày 09/10/2019 của nguyên đơn. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn P L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND phường C, thành phố T và bà Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn P L, bà Nguyễn Thị P, UBND phường C, thành phố T và bà Nguyễn Thị H.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán nhà; Sau đó bổ sung yêu cầu khởi kiện, trường hợp không công nhận hợp đồng mua bán nhà thì đề nghị trả lại tiền đã nhận và lãi theo quy định pháp luật. Bị đơn trình bày khoản tiền đã nhận là tiền vay nên HĐXX xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán nhà và hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, xét thấy:

[4] Đối với yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán nhà ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch) và buộc bị đơn phải giao nhà cho nguyên đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện này. Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận; đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hợp đồng vay tài sản: Căn cứ các giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp và lời khai xác nhận của bị đơn, có đủ cơ sở xác định bị đơn có viết 04 giấy mượn tiền của nguyên đơn, cụ thể như sau: Vào ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch), mượn số tiền 320.000.000 đồng; ngày 26/12/2019 (ngày 01/12/2019 âm lịch), mượn số tiền 120.000.000 đồng; ngày 08/7/2020 (ngày 18/5/2020 âm lịch) mượn số tiền 136.000.000 đồng và ngày 23/01/2021 (ngày 11/12/2020 âm lịch) mượn số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng bị đơn đã mượn của nguyên đơn số tiền là 676.000.000 đồng. Trước đây, nguyên đơn trình bày đây là khoản trả tiền mua bán nhà, nhưng tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn xác định đây là khoản bị đơn mượn của nguyên đơn, phù hợp với trình bày của bị đơn và các giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền này, bị đơn cũng thừa nhận nợ và đồng ý trả cho nguyên đơn nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền gốc còn nợ 676.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về lãi suất: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, cụ thể đối với khoản vay ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch) đề nghị Tòa T lãi chậm trả sau một năm kể từ ngày vay; đối

với các khoản vay còn lại, đề nghị Tòa T lĩ chậm trả kể từ ngày khởi kiện. Xét thấy: trong 04 giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp thì giấy mượn tiền ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch), bị đơn mượn số tiền 320.000.000 đồng và hẹn thời hạn trả tiền là 01 năm sau; 03 giấy mượn tiền còn lại, không thỏa thuận về thời hạn trả tiền; và trong 04 giấy mượn tiền các bên đều không thỏa thuận về lãi suất cho vay. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu T lĩ chậm trả theo quy định pháp luật là có căn cứ theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

Tiền lãi được T như sau:

- Giấy mượn tiền ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch); số tiền mượn 320.000.000 đồng; thời hạn trả: sau 01 năm; lãi chậm trả từ ngày 09/10/2020 đến ngày 22/9/2022 là 01 năm 11 tháng 13 ngày x 320.000.000 đồng x 10%/năm (0,833%/tháng; 0,027%/ngày) = 62.444.800 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 26/12/2019 (ngày 01/12/2019 âm lịch), số tiền mượn 120.000.000 đồng; thời hạn trả: không thỏa thuận; lãi chậm trả từ ngày 06/5/2021 (ngày nộp đơn khởi kiện tại Tòa) đến ngày 22/9/2022 là 01 năm 04 tháng 16 ngày x 120.000.000 đồng x 10%/năm (0,833%/tháng; 0,027%/ngày) = 16.516.800 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 08/7/2020 (ngày 18/5/2020 âm lịch), số tiền mượn 136.000.000 đồng; thời hạn trả: không thỏa thuận; lãi chậm trả từ ngày 06/5/2021 (ngày nộp đơn khởi kiện tại Tòa) đến ngày 22/9/2022 là 01 năm 04 tháng 16 ngày x 136.000.000 đồng x 10%/năm (0,833%/tháng; 0,027%/ngày) = 18.719.040 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 23/01/2021 (ngày 11/12/2020 âm lịch), số tiền mượn 100.000.000 đồng; thời hạn trả: không thỏa thuận; lãi chậm trả từ ngày 06/5/2021 (ngày nộp đơn khởi kiện tại Tòa) đến ngày 06/9/2022 là 01 năm 04 tháng 16 ngày x 100.000.000 đồng x 10%/năm (0,833%/tháng; 0,027%/ngày) = 13.764.000 đồng.

Tổng cộng lãi là 111.444.640 đồng. Như vậy, tổng cộng gốc lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 787.444.640 đồng.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán nhà lập ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch) vô hiệu, xét thấy: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không có người đại diện tham gia phiên tòa, bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố nên căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn. Bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố này theo quy định của pháp luật.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán nhà nên nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (đã nộp đủ).

[9] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu công nhận Hợp đồng mua bán nhà lập ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch) và buộc bị đơn phải giao nhà.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản vay tài sản. Buộc bị đơn bà Nguyễn P L phải trả cho nguyên đơn ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Nam P số tiền vay còn nợ T đến ngày 22/9/2022, tổng cộng gốc lãi là 787.444.640 đồng (*Bảy trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng*); trong đó: gốc là 676.000.000 đồng và lãi là 111.444.640 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng mua bán nhà lập ngày 09/10/2019 (ngày 11/9/2019 âm lịch) vô hiệu. Bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố này theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*), đã nộp đủ.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bị đơn bà Nguyễn P L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm trên yêu cầu phản tố bị đình chỉ giải quyết và phải chịu 35.498.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm trên nghĩa vụ trả nợ; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0005442 ngày 08/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Hoàn lại cho nguyên đơn ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Nam P 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0004619

ngày 04/6/2021 và 18.563.000 đồng (*Mười tám triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0007524 ngày 16/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- Viện KSND thành phố Tuy Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Lê Mai

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Khắc Hiếu

Lương Công Hạnh

Trần Lê Mai